

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**



QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	10
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	12
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	14
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	18
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ (Mẫu số B 04g – QM)	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	21
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	23

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

THÔNG TIN CHUNG

**Giấy phép phát hành
chứng chỉ quỹ ra công chúng**

Số 04/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007.

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
quỹ đại chúng**

Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 364/GCN-UBCK ngày 17 tháng 10 năm 2023 do UBCKNN cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tập trung Cổ tức DC (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ ủy quyền cho Ông Lê Hoàng Anh – Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 05 ngày 6 tháng 9 năm 2023.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Đặng Thái Nguyên
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày tháng 8 năm 2025

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 5,27% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong khi giá NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 4,69% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 sau khi điều chỉnh giá trị cổ tức đã chia cho nhà đầu tư.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp có lịch sử trả cổ tức đều đặn trong quá khứ và/hoặc các doanh nghiệp có kế hoạch trả cổ tức trong thời gian tới tại tất cả các ngành nghề và khu vực địa lý mà quy định pháp luật về quản lý hoạt động quỹ mở cho phép. Quỹ sẽ ưu tiên lựa chọn các doanh nghiệp có mức chi trả cổ tức tăng trưởng hằng năm vào danh mục. Trong điều kiện thị trường bình thường, Quỹ sẽ đầu tư toàn bộ 100% tài sản quỹ vào cổ phiếu của những doanh nghiệp nêu trên.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 28 tháng 2 năm 2008.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, NAV của Quỹ là 589.968.108.152 Đồng Việt Nam, tương ứng với 20.883.860,64 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ ở thời điểm báo cáo

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Nhà đầu tư số 01.25/NQ-DCDE-2025 ngày 7 tháng 5 năm 2025, nhà đầu tư đã thông qua quyết định phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2024 và ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định mức chi trả. Theo Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ ngày 9 tháng 5 năm 2025, Ban Đại diện Quỹ quyết định mức chi trả lợi nhuận là 14%/chứng chỉ quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/6/2025 %	30/6/2024 %	30/06/2023 %
1. Danh mục chứng khoán	90,21	90,33	95,37
2. Tài sản khác	9,79	9,67	4,63
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2025	30/6/2024	30/06/2023
1. NAV của Quỹ (VND)	589.968.108.152	538.239.691.625	363.249.986.341
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	20.883.860,64	19.430.460,68	15.905.668,68
3. NAV của một CCQ (VND)	28.249,95	27.700,81	22.837,76
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	28.857,28	29.594,32	23.213,82
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23.963,41	25.217,52	20.250,61
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 CCQ (*)	4,69%	14,53%	11,37%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	1,15%	6,24%	9,21%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	3,54%	8,29%	2,16%
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	1.400,00	1.300,00	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	1.326,59	1.234,54	Không có
12. Ngày chốt quyền	19/05/2025	07/06/2024	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (**)	2,22%	2,27%	2,31%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (***)	318,20%	246,84%	203,49%

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV điều chỉnh của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV điều chỉnh của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

Trong đó NAV điều chỉnh được tính dựa trên giả định nhà đầu tư tái đầu tư vào CCQ nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, theo công thức:

$$\text{NAV điều chỉnh} = \text{NAV điều chỉnh của 1 CCQ tại ngày gần nhất trước ngày định giá} \times ((\text{NAV của 1 CCQ} + \text{phân phối gộp trên 1 CCQ}) / \text{NAV của 1 CCQ tại ngày gần nhất trước ngày định giá} - 1)$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện} / \text{Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV điều chỉnh của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

(**) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong kỳ và quy đổi tròn năm (nhân 365 hoặc 366 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo).

(***) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số và quy đổi tròn năm (nhân 365 hoặc 366 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo).

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	7,44%	7,44%
3 năm	31,73%	9,62%
Từ khi thành lập	269,69%	7,84%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/6/2025	30/6/2024	30/06/2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 CCQ (%)	7,44%	26,88%	(3,37%)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

VNINDEX tăng 3,3% trong tháng 6, đóng cửa tại mức 1.376,07 điểm, tăng 8,6% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình của VNINDEX trong nửa đầu năm là hơn 19.265 tỷ đồng, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm trước.

Những điểm chính của thị trường trong 6 tháng đầu năm 2025:

- Để hỗ trợ tiến trình cải cách, Nghị quyết số 198/2025/QH15 do Quốc hội ban hành và Nghị quyết số 139/NQ-CP do Chính phủ ban hành về một số cơ chế, chính sách đặc biệt để phát triển kinh tế tư nhân nhằm thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia. Nhiều tập đoàn lớn trong nước đã có phản hồi tích cực.
- Ngành bất động sản dần dắt đà tăng khi các doanh nghiệp phát triển dự án phản ứng tích cực trước những tín hiệu rõ ràng hơn về pháp lý và việc phê duyệt dự án.
- Thanh khoản bình quân hằng ngày duy trì ở mức cao so với các quý trước nhờ hệ thống giao dịch KRX mới vận hành ổn định.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam đã phục hồi sau quyết định hoãn áp thuế trong vòng 90 ngày của Hoa Kỳ với mức thuế suất lên đến 46% cho hàng hóa Việt Nam nhập khẩu vào nước này, nhưng triển vọng chính sách thương mại thiếu rõ ràng tiếp tục là yếu tố gây bất ổn.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	7,98%	8,12%	153,82%
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	(0,54%)	23,61%	115,87%
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	7,44%	31,73%	269,69%
Tăng trưởng hàng năm/1 CCQ	7,44%	9,62%	7,84%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

Biểu đồ tăng trưởng NAV trên một đơn vị CCQ của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
NAV của Quỹ	589.968.108.152	538.239.691.625	9,61
NAV trên 1 CCQ	28.249,95	27.700,81	1,98

So với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, NAV trên một CCQ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 tăng 1,98%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Bên cạnh đó, NAV của Quỹ tăng 9,61% do biến động giá của danh mục chứng khoán, nhà đầu tư thực hiện mua ròng CCQ.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	17.725	7.182.347,58	34,39
Từ 5.000 đến dưới 10.000	313	2.259.658,47	10,82
Từ 10.000 đến dưới 50.000	286	6.077.701,83	29,10
Từ 50.000 đến 500.000	46	5.364.152,76	25,69
Tổng cộng	18.370	20.883.860,64	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong bối cảnh dư địa cho việc nới lỏng chính sách tiền tệ không còn nhiều, chính sách tài khóa được xác định là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025. Dù quá trình tinh gọn bộ máy hành chính còn đối mặt với nhiều thách thức, tỷ lệ giải ngân đầu tư công tính đến cuối tháng 5 đã đạt 24,1% kế hoạch năm, cao hơn so với mức 20,3% cùng kỳ năm trước. Thủ tướng đã yêu cầu giải ngân toàn bộ kế hoạch vốn đầu tư công năm nay, tương đương khoảng 31,9 tỷ USD. Chính phủ cũng thể hiện sẵn sàng huy động thêm nguồn vốn trong và ngoài nước cho các dự án quy mô lớn. Trong trường hợp cần thiết, nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia có thể tiến sát hoặc vượt ngưỡng cảnh báo, ước tính khoảng 5% GDP. Những chính sách mới này thể hiện sự thay đổi rõ rệt trong chiến lược phát triển kinh tế, vượt xa các cải cách nhỏ lẻ và tốc độ tăng trưởng cơ bản. Chính phủ đang định hình một mô hình tăng trưởng mới với trọng tâm là mở rộng khu vực tư nhân, được hậu thuẫn bởi cải cách lập pháp và thúc đẩy mạnh đầu tư công. Mục tiêu là đạt tốc độ tăng trưởng GDP bền vững trên 8%, vượt xa mức trung bình 5,5–6,5% trước đây và phản ánh sát hơn tiềm năng thực tế cũng như mức độ tích lũy vốn của nền kinh tế. Nếu được thông qua và triển khai đồng bộ, cải cách này có thể giải phóng nguồn vốn lớn chưa được sử dụng hiệu quả, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng phân bổ tín dụng trong nền kinh tế.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sĩ Kinh tế, Giám đốc quản lý tài sản, khối trong nước.
 - Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
- Ông Nguyễn Sang Lộc, Cử nhân tài chính, Giám đốc nghiệp vụ, Quản lý danh mục (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025).
 - Từ 16/4/2016 đến 31/12/2016: Chuyên viên Nghiên cứu cấp cao – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 1/1/2017 đến 31/12/2020: Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 1/1/2021 đến 30/11/2023: Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
 - Từ 01/12/2023 đến nay: Giám đốc nghiệp vụ, Quản lý danh mục - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có (tiếp theo):

- Ông Bùi Minh Long, Thạc sĩ Tài chính, Chuyên viên cấp cao, Quản lý danh mục (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025).
 - Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam.
 - Từ 01/2021 đến 04/2024: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
 - Từ 05/2024 đến 24/04/2025: Chuyên viên cấp cao, Quản lý danh mục đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.
 - Từ 2003 đến 2006: Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thanh Hóa
 - Từ 2006 đến nay: Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán.
 - 2012: Giám đốc công ty Hợp danh kiểm toán FA.
 - Từ 2013 đến 2016: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín.
 - Từ 2017 đến 2018: Giám đốc chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
 - Từ 2019 đến nay: Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư.
 - Từ 2010 đến 31/03/2021: Giám đốc Pháp chế và Tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam.
 - Từ 01/04/2021 đến nay: Luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sĩ Kinh tế.
 - 8/1996 - 7/2002: DKSH Vietnam, Giám đốc phụ trách thị trường Việt Nam, Campuchia.
 - 12/2002 - 2/2004: Lanamatic Asia, Đại diện thường trú tại Thái Lan.
 - 3/2004 - 8/2006: Synovate Thailand, Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh.
 - 9/2006 - 3/2009: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc Tài chính.
 - 4/2009 - 1/2010: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc điều hành, bộ phận Vốn cổ phần.
 - 3/2010 - 3/2011: Dragon Capital Group: Giám đốc, phụ trách vận hành.
 - 4/2011 - 12/2016: VPĐD Dragon Capital Group Ltd tại Tp HCM: Trưởng Đại diện.
 - 12/2016 - 12/2020: VPĐD Dragon Capital Management (HK) Ltd tại Tp HCMC: Trưởng đại diện.
 - 12/2020 - nay: Tổng Giám đốc, công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

QUYỀN GIÁM ĐỐC NGHIỆP VỤ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ



LÊ HOÀNG ANH



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tập Trung Cổ Tức DC (“Quỹ” hoặc “DCDE”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ đã thực hiện phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức cho nhà đầu tư, cụ thể như sau:
 - Chi trả cổ tức năm tài chính 2023:
 - Quỹ tiếp tục thực hiện chi trả cổ tức cho các nhà đầu tư đã bổ sung thêm thông tin về tài khoản và ngân hàng thụ hưởng theo Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư ngày 07 tháng 05 năm 2024 và Nghị quyết Ban đại diện Quỹ số 01/NQ/BDD/DCDE/24 ngày 17 tháng 05 năm 2024 về việc phân phối lợi tức năm 2023 của Quỹ.
 - Phân phối lợi tức năm tài chính 2024:
 - Căn cứ theo Nghị quyết và Biên bản họp Đại hội nhà đầu tư (“ĐHNĐT”) triệu tập lần 2 - ngày 07 tháng 05 năm 2025, ĐHNĐT đã thống nhất thông qua Phương án phân phối lợi tức năm tài chính 2024 của Quỹ DCDE bằng tiền qua hình thức chuyển khoản và ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định mức chi trả lợi tức tài chính năm 2024, cách thức, hình thức phân phối lợi nhuận và thời điểm chi trả lợi tức, căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ Quỹ. Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“DCVFM”) thực hiện các công việc liên quan đến việc phân phối lợi tức theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ.
 - Căn cứ theo Nghị quyết Ban đại diện Quỹ DCDE số 01.25/NQ/BDD/DCDE/25 ngày 09 tháng 05 năm 2025, Ban Đại Diện Quỹ đã thông qua tỷ lệ chi trả lợi tức là 14%/chứng chỉ quỹ (01 chứng chỉ quỹ được nhận 1,400 đồng) và ngày thanh toán lợi tức là ngày 06 tháng 06 năm 2025 thông qua hình thức chuyển khoản.
 - Ngày 06 tháng 06 năm 2025, căn cứ trên báo cáo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng chỉ quỹ được kết xuất từ hệ thống quỹ mở của Đại lý chuyển nhượng, DCVFM đã thực hiện thanh toán cho 17,432 Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về tài khoản và ngân hàng thụ hưởng với tổng số tiền cổ tức được chi trả là 28,126,964,348 đồng và số thuế được khấu trừ là 1,478,848,503 đồng. Đối với 883 nhà đầu tư còn lại không có đầy đủ thông tin về tài khoản và ngân hàng thụ hưởng tương ứng với tổng số tiền cổ tức phải





chi trả là 1,652,406,000 đồng và số thuế được khấu trừ là 82,629,243 đồng, DCFVM sẽ thực hiện thanh toán số cổ tức trên khi nhận được thông tin đầy đủ về tài khoản và ngân hàng thụ hưởng từ các nhà đầu tư này. Cụ thể đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ đã thực hiện chi trả thêm cho 01 nhà đầu tư đã bổ sung thêm thông tin về tài khoản và ngân hàng thụ hưởng với tổng số tiền 140,000 đồng và số thuế được khấu trừ là 7,000 đồng.

e) Các thông tin khác

Trong kỳ, giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ đã phát sinh sai lệch tại kỳ giao dịch ngày 27 tháng 02 năm 2025 do báo cáo phân bổ giao dịch chứng chỉ quỹ ("báo cáo") cho kỳ giao dịch ngày 26 tháng 02 năm 2025 được sử dụng cho mục đích tính toán NAV đã không chính xác. Mức độ ảnh hưởng do sai lệch trên đối với NAV đã được Công ty quản lý quỹ công bố là -0.0008% và mức chênh lệch này đã được thực hiện điều chỉnh vào NAV cho kỳ giao dịch ngày 27 tháng 02 năm 2025 ngay sau khi nhận được báo cáo cập nhật từ tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trịnh Thị Vân Anh

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tập trung Cổ tức DC (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 14 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả cuộc soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17326
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		39.006.137.010	67.154.964.565
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	5.757.100.000	5.364.960.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận		63.287.110	43.875.165
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.2	28.568.181.409	49.957.931.115
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	4.617.568.491	11.788.198.285
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(2.181.667.208)	(1.589.784.149)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(2.181.667.208)	(1.589.784.149)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ		(6.143.402.248)	(5.376.165.961)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(5.344.951.147)	(4.574.992.303)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.5	(238.528.079)	(218.125.869)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(151.800.000)	(151.800.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(91.390.356)	(78.292.730)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(79.200.000)	(79.200.000)
20.7	3.7. Chi phí họp Đại hội nhà đầu tư của Quỹ		(31.892.267)	(52.886.758)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(85.389.955)	(93.854.577)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(120.250.444)	(127.013.724)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		30.681.067.554	60.189.014.455

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>30.681.067.554</u>	<u>60.189.014.455</u>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.11	26.063.499.063	48.400.816.170
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.11	4.617.568.491	11.788.198.285
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	4.5	-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>30.681.067.554</u>	<u>60.189.014.455</u>




 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
 Capital Việt Nam
 Lê Hoàng Anh
 Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư
 Ngày 11 tháng 8 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
 Capital Việt Nam
 Mai Thùy Sâm
 Kế toán Quỹ
 Ngày 11 tháng 8 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
 Capital Việt Nam
 Ninh Thị Tuệ Minh
 Trưởng phòng Kế toán Quỹ
 Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng	6.1	24.741.274.835	34.024.662.573
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		24.741.274.835	34.024.662.573
120	2. Các khoản đầu tư thuần		557.990.370.500	537.325.057.500
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	557.990.370.500	537.325.057.500
130	3. Các khoản phải thu		35.836.656.377	24.892.790.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	34.573.205.000	24.522.790.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.4	1.228.600.000	370.000.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	1.228.600.000	370.000.000
137	3.3. Các khoản phải thu khác		34.851.377	-
100	TỔNG TÀI SẢN		618.568.301.712	596.242.510.073
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	16.689.500.000	28.525.710.000
313	3. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		111.162.128	116.966.775
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.675.117.712	110.302.213
315	5. Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	6.6	3.350.303.959	1.732.650.619
316	6. Chi phí phải trả	6.7	188.205.555	214.670.099
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.8	2.235.764.443	442.694.434
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	3.313.057.874	3.629.557.547
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.9	1.025.662.711	1.003.944.822
320	10. Phải trả, phải nộp khác		11.419.178	7.700.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		28.600.193.560	35.784.196.509

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ("CCQ")	6.10	589.968.108.152	560.458.313.564
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		208.838.606.400	197.144.045.100
412	1.1. Vốn góp phát hành		3.100.495.952.800	3.036.276.517.300
413	1.2. Vốn góp mua lại		(2.891.657.346.400)	(2.839.132.472.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		222.944.716.680	206.031.180.598
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.11	158.184.785.072	157.283.087.866
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT CCQ MỞ	6.10	28.249,95	28.428,87
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	6.12		
441	1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong kỳ		29.779.370.348	24.205.471.238
442	2. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này		53.984.841.586	24.205.471.238
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
004	4. Số lượng CCQ đang lưu hành		20.883.860,64	19.714.404,51



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

(Signature)

(Signature)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của quỹ mở đầu kỳ	560.458.313.564	400.540.310.832
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	901.697.206	35.983.543.217
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	30.681.067.554	60.189.014.455
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ	(29.779.370.348)	(24.205.471.238)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	28.608.097.382	101.715.837.576
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung CCQ	173.399.614.868	263.189.251.825
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại CCQ	(144.791.517.486)	(161.473.414.249)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ	589.968.108.152	538.239.691.625



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**


STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường/ giá trị đánh giá lại tại ngày 30/6/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	650.000	21.300	13.845.000.000	2,24%
2	BID	150.000	36.300	5.445.000.000	0,88%
3	BMP	20.000	140.300	2.806.000.000	0,45%
4	CEO	350.000	17.900	6.265.000.000	1,01%
5	CTD	60.000	85.500	5.130.000.000	0,83%
6	CTG	880.000	41.900	36.872.000.000	5,96%
7	DBC	200.000	34.000	6.800.000.000	1,10%
8	DCM	400.000	33.700	13.480.000.000	2,18%
9	DGC	70.000	101.700	7.119.000.000	1,15%
10	DGW	220.000	44.000	9.680.000.000	1,57%
11	DPG	90.000	43.400	3.906.000.000	0,63%
12	DPM	150.000	38.500	5.775.000.000	0,93%
13	DXG	750.000	16.900	12.675.000.000	2,05%
14	EIB	650.000	22.850	14.852.500.000	2,40%
15	FOX	30.000	63.200	1.896.000.000	0,31%
16	FPT	160.000	118.200	18.912.000.000	3,06%
17	FRT	55.000	179.200	9.856.000.000	1,59%
18	GEG	300.000	16.150	4.845.000.000	0,78%
19	GMD	130.800	57.900	7.573.320.000	1,22%
20	HDG	570.000	25.350	14.449.500.000	2,34%
21	HHS	650.000	15.250	9.912.500.000	1,60%
22	HPG	1.136.000	22.700	25.787.200.000	4,17%
23	HSG	330.000	16.600	5.478.000.000	0,89%
24	IDC	20.000	44.200	884.000.000	0,14%
25	MBB	1.050.000	25.800	27.090.000.000	4,38%
26	MCH	50.015	126.700	6.336.900.500	1,02%
27	MSN	180.000	76.800	13.824.000.000	2,24%
28	MWG	570.000	65.500	37.335.000.000	6,04%
29	NTP	2.400	65.500	157.200.000	0,03%
30	PNJ	70.000	83.100	5.817.000.000	0,94%
31	PVS	100.000	32.900	3.290.000.000	0,53%
32	QNS	120.000	47.600	5.712.000.000	0,92%
33	REE	207.000	68.100	14.096.700.000	2,28%
34	STB	1.000.000	46.700	46.700.000.000	7,55%
35	SZC	160.000	38.350	6.136.000.000	0,99%
36	TCB	1.350.000	34.200	46.170.000.000	7,46%
37	TCH	250.000	20.000	5.000.000.000	0,81%
38	TLG	110.000	52.600	5.786.000.000	0,94%
39	VCG	216.000	22.050	4.762.800.000	0,77%
40	VEA	120.000	39.300	4.716.000.000	0,76%
41	VHM	490.000	76.700	37.583.000.000	6,08%
42	VIB	300.000	18.300	5.490.000.000	0,89%
43	VIX	525.000	12.750	6.693.750.000	1,08%
44	VND	500.000	17.200	8.600.000.000	1,39%
45	VNM	100.000	58.000	5.800.000.000	0,94%
46	VPB	900.000	18.500	16.650.000.000	2,69%
				557.990.370.500	90,21%

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(tiếp theo)**

	Số lượng	Giá trị thị trường/ giá trị đánh giá lại tại ngày 30/6/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
II Tài sản khác				
1 Phải thu về bán các khoản đầu tư			34.573.205.000	5,59%
2 Phải thu ròng về thu nhập cổ tức			1.228.600.000	0,19%
3 Phải thu khác			34.851.377	0,01%
			35.836.656.377	5,79%
III Tiền				
1 Tiền gửi ngân hàng			24.741.274.835	4,00%
IV Tổng giá trị danh mục			618.568.301.712	100,00%




 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
 Capital Việt Nam
 Lê Hoàng Anh
 Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư
 Ngày 11 tháng 8 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
 Capital Việt Nam
 Mai Tuy Sâm
 Kế toán Quỹ
 Ngày 11 tháng 8 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
 Capital Việt Nam
 Ninh Thị Tuệ Minh
 Trưởng phòng Kế toán Quỹ
 Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		30.681.067.554	60.189.014.455
02	2. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư:		(4.633.959.449)	(11.781.684.570)
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(4.617.568.491)	(11.788.198.285)
04	Chi phí trích trước		(16.390.958)	6.513.715
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		26.047.108.105	48.407.329.885
20	Tăng các khoản đầu tư		(16.047.744.509)	(87.395.930.315)
06	Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(10.050.415.000)	(3.696.285.000)
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(858.600.000)	(340.000.000)
08	Tăng các khoản phải thu khác		(34.851.377)	(47.257.326)
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		(11.836.210.000)	(4.950.670.000)
11	(Giảm)/tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(5.804.647)	134.405.955
12	Tăng phải trả thu nhập cho nhà đầu tư		1.617.653.340	2.835.746.810
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.564.815.499	1.239.254.973
14	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		1.793.070.009	1.591.381.853
15	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(316.499.673)	1.599.986.475
16	Giảm các khoản phải trả khác		(6.354.408)	(4.173.035)
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		21.717.889	227.817.076
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.112.114.772)	(40.398.392.649)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.10	173.399.614.868	263.189.251.825
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.10	(144.791.517.486)	(161.473.414.249)
35	5. Tiền chi trả cổ tức cho nhà đầu tư	6.12	(29.779.370.348)	(24.205.471.238)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.171.272.966)	77.510.366.338
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(9.283.387.738)	37.111.973.689

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
50	IV. Tiền đầu kỳ	6.1	34.024.662.573	9.672.770.426
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		31.728.155.896	9.054.725.672
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua và mua lại CCQ		2.296.506.677	618.044.754
55	V. Tiền cuối kỳ	6.1	24.741.274.835	46.784.744.115
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, phải trả thu nhập cho nhà đầu tư		17.497.744.916	40.570.790.140
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua và mua lại CCQ		7.243.529.919	6.213.953.975
60	VI. Chênh lệch tiền trong kỳ		(9.283.387.738)	37.111.973.689




 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
 Capital Việt Nam
 Lê Hoàng Anh
 Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư
 Ngày 11 tháng 8 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
 Capital Việt Nam
 Mai Thùy Sâm
 Kế toán Quỹ
 Ngày 11 tháng 8 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
 Capital Việt Nam
 Ninh Thị Tuệ Minh
 Trưởng phòng Kế toán Quỹ
 Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ****1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tập trung Cổ tức DC (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF4”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ quỹ đóng VF4 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 04/UBCK-GCN ngày 18 tháng 12 năm 2007 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF4 được phép phát hành 80.646.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ. Quỹ VF4 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008 của UBCKNN.

Chứng chỉ quỹ đóng VF4 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF4 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, chứng chỉ quỹ VF4 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo Quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Quỹ đã đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC” theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021. Sau đó, Quỹ đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tập trung Cổ tức DC theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 29 tháng 9 năm 2023 và Giấy phép điều chỉnh số 364/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 17 tháng 10 năm 2023.

Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ việc đầu tư vào chứng khoán vốn có nguồn thu đều đặn từ lãi và/hoặc cổ tức phù hợp với các quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam, Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ phải được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và ngày đầu tiên mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngày nghỉ bù thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được tính bằng cách chia NAV của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hằng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ nhật. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong các trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ thông báo cụ thể lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật thực hiện dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Đánh giá lại

(a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách và
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

- (a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM (tiếp theo)*

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì cổ phiếu được định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.

- (b) *Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

- (c) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- (d) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(f) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá và theo hướng dẫn tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

(g) Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày gần nhất trước ngày định giá và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(h) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá trị của chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định theo giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trong ngày đáo hạn thì giá thanh toán cuối ngày là giá thanh toán cuối cùng được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") công bố.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(i) Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết

Các CCQ này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các CCQ không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- NAV của CCQ đó được công bố thông tin trên website công ty quản lý quỹ đó; hoặc trên sở giao dịch chứng khoán; hoặc trên website UBCKNN theo chi tiết tại Sổ tay Định giá;
- Giá mua;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

(j) Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết

Các CCQ này được đánh giá lại căn cứ vào NAV trên một CCQ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ quỹ đó trước ngày định giá của Quỹ.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua và mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành, Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư và Công văn số 11331/CT-TTHT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh về thuế TNDN đối với việc chia cổ tức.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế TNDN, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư đối với phần cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch CCQ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV trên một CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi Quỹ xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ VSDC đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quỹ một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Các công ty được đầu tư trong danh mục của Quỹ cũng được thành lập và hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ nhận định là Quỹ chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Cổ tức đã nhận	4.528.500.000	4.309.960.000
Dự thu cổ tức	1.228.600.000	1.055.000.000
	5.757.100.000	5.364.960.000



QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2024 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	887.383.310.400	858.815.128.991	28.568.181.409	373.413.168.049	344.844.986.640
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	3.228.939.300	3.228.939.300
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	241.259.495	241.259.495
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	1.077.853.425	1.077.853.425
	887.383.310.400	858.815.128.991	28.568.181.409	377.961.220.269	349.393.038.860
Chứng khoán phái sinh					
Lãi vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán	-	-	-	8.244.278.000	8.244.278.000
	887.383.310.400	858.815.128.991	28.568.181.409	49.957.931.115	357.637.316.860



QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TẬP TRUNG CỔ TỨC DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường tại ngày 30/6/2025 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/6/2025 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sau tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	505.770.123.425	557.990.370.500	52.220.247.075	47.602.678.584	4.617.568.491

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí môi giới bán	1.105.713.331	748.881.630
Chi phí môi giới mua	1.070.857.801	836.170.630
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	5.096.076	4.731.889
	2.181.667.208	1.589.784.149

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	132.000.000	132.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	85.555.000	68.915.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh phải trả cho VSDC	20.973.079	17.210.869
	238.528.079	218.125.869

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	51.967.123	51.978.142
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	47.779.600	48.613.400
Phí dịch vụ chuyên môn	14.584.543	21.592.674
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	3.719.178	3.729.508
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC	2.200.000	1.100.000
	120.250.444	127.013.724

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	17.497.744.916	31.728.155.896
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động chi trả cổ tức của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b)) (*)	4.922.355.406	1.748.828.205
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	2.321.174.513	547.678.472
	24.741.274.835	34.024.662.573

(*) Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động chi trả cổ tức của Quỹ thể hiện số tiền đã thanh toán cho nhà đầu tư nhưng chưa thành công do thiếu thông tin chuyển khoản và thuế khấu trừ phải nộp cho Nhà nước liên quan đến việc chi trả cổ tức.

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch lũy kế đánh giá lại		Giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	505.770.123.425	56.034.303.964	(3.814.056.890)	557.990.370.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch lũy kế đánh giá lại		Giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	489.722.378.916	51.089.504.600	(3.486.826.016)	537.325.057.500

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM được thanh toán trước 13 giờ ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch theo Quyết định số 109/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2022.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	1.228.600.000	370.000.000

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM được thanh toán trước 13 giờ ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch theo Quyết định số 109/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2022.

6.6 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư nhưng chưa chi trả hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.7 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phí kiểm toán	85.962.787	87.920.000
Phí môi giới	66.641.519	68.963.050
Trích trước phí họp đại hội thường niên	23.634.126	41.787.049
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	11.967.123	16.000.000
	188.205.555	214.670.099

6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	922.843.522	913.819.922
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	25.300.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	23.040.000	10.500.000
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	15.779.189	15.624.900
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở phải trả cho VSDC	3.500.000	3.500.000
	1.025.662.711	1.003.944.822

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2024	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/6/2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	303.623.754,51	6.425.840,77	310.049.595,28
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	3.036.237.545.100	64.258.407.700	3.100.495.952.800
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	2.161.050.139.328	109.141.207.168	2.270.191.346.496
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	5.197.287.684.428	173.399.614.868	5.370.687.299.296
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(283.909.350,00)	(5.256.384,64)	(289.165.734,64)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(2.839.093.500.000)	(52.563.846.400)	(2.891.657.346.400)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(1.955.018.958.730)	(92.227.671.086)	(2.047.246.629.816)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(4.794.112.458.730)	(144.791.517.486)	(4.938.903.976.216)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	403.175.225.698	28.608.097.382	431.783.323.080
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	157.283.087.866	30.681.067.554	187.964.155.420
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (Thuyết minh 6.11)	VND	-	(29.779.370.348)	(29.779.370.348)
NAV hiện hành	VND	560.458.313.564		589.968.108.152
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	19.714.404,51		20.883.860,64
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	28.428,87		28.249,95

6.11 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*) VND	Số dư tại ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	109.680.409.282	26.063.499.063	(29.779.370.348)	105.964.537.997
Lợi nhuận chưa thực hiện	47.602.678.584	4.617.568.491	-	52.220.247.075
Lợi nhuận chưa phân phối	157.283.087.866	30.681.067.554	(29.779.370.348)	158.184.785.072

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Nhà đầu tư số 01.25/NQ-DCDE-2025 ngày 7 tháng 5 năm 2025, nhà đầu tư đã thông qua quyết định phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2024 và ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định mức chi trả. Theo Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ ngày 9 tháng 5 năm 2025, Ban Đại diện Quỹ quyết định mức chi trả lợi nhuận là 14%/CCQ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.12 Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ/đầu năm	109.680.409.282	54.223.278.059
Lỗ chưa thực hiện tính đến ngày thông báo chi trả cổ tức	-	-
Lỗ đã thực hiện năm nay tính từ đầu kỳ/đầu năm đến ngày thông báo chi trả cổ tức	-	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư	109.680.409.282	54.223.278.059
Số lãi phân phối cho nhà đầu tư kỳ/ năm	29.779.370.348	24.205.471.238
Số lượng CCQ chốt quyền phân phối thu nhập	21.270.978,82	18.619.593,26
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu CCQ	1.561.477.746	1.218.763.760
Tổng thu nhập phân phối cho nhà đầu tư	28.217.892.602	22.986.707.478
Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư trên một đơn vị CCQ	1.326,59	1.234,54

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2024	560.458.313.564	19.714.404,51	28.428,87	
1	01/01/2025	560.424.970.677	19.714.404,51	28.427,18	(1,69)
2	02/01/2025	559.590.802.067	19.701.046,99	28.404,11	(23,07)
3	05/01/2025	549.913.418.277	19.666.770,18	27.961,55	(442,56)
4	06/01/2025	546.150.358.633	19.667.865,88	27.768,66	(192,89)
5	07/01/2025	549.412.848.313	19.758.775,55	27.806,01	37,35
6	08/01/2025	550.725.975.382	19.779.343,80	27.843,49	37,48
7	09/01/2025	549.143.369.281	19.810.761,15	27.719,44	(124,05)
8	12/01/2025	540.632.293.233	19.747.762,90	27.376,88	(342,56)
9	13/01/2025	544.484.246.987	19.784.982,16	27.520,07	143,19
10	14/01/2025	544.380.750.311	19.911.587,13	27.339,89	(180,18)
11	15/01/2025	548.829.718.199	20.002.697,72	27.437,78	97,89
12	16/01/2025	551.344.793.152	20.026.390,85	27.530,91	93,13
13	19/01/2025	556.754.159.141	20.040.833,58	27.780,98	250,07
14	20/01/2025	556.995.132.298	20.042.797,67	27.790,28	9,30
15	21/01/2025	554.248.056.422	19.980.220,35	27.739,83	(50,45)
16	22/01/2025	554.227.319.309	19.997.423,83	27.714,93	(24,90)
17	23/01/2025	563.406.883.002	20.039.886,20	28.114,27	399,34
18	31/01/2025	564.923.290.857	20.051.532,90	28.173,57	59,30
19	02/02/2025	564.855.574.101	20.051.532,90	28.170,19	(3,38)
20	03/02/2025	558.201.818.031	20.063.640,88	27.821,56	(348,63)
21	04/02/2025	565.109.876.852	20.085.393,28	28.135,36	313,80
22	05/02/2025	564.420.259.994	19.991.846,30	28.232,52	97,16
23	06/02/2025	566.036.595.648	20.010.092,31	28.287,55	55,03
24	09/02/2025	566.579.046.704	19.993.130,15	28.338,68	51,13
25	10/02/2025	557.493.653.332	19.920.291,56	27.986,21	(352,47)
26	11/02/2025	561.814.400.247	19.940.303,20	28.174,81	188,60
27	12/02/2025	560.816.125.479	19.937.439,15	28.128,79	(46,02)
28	13/02/2025	558.387.889.370	19.804.637,76	28.194,80	66,01
29	16/02/2025	558.998.365.184	19.800.208,45	28.231,94	37,14
30	17/02/2025	554.597.914.580	19.814.303,76	27.989,77	(242,17)
31	18/02/2025	557.038.657.179	19.812.550,04	28.115,44	125,67
32	19/02/2025	561.958.588.443	19.814.630,33	28.360,79	245,35
33	20/02/2025	561.939.619.749	19.784.086,00	28.403,61	42,82
34	23/02/2025	563.380.254.786	19.776.589,79	28.487,22	83,61
35	24/02/2025	564.849.268.577	19.757.624,13	28.588,92	101,70
36	25/02/2025	563.085.440.968	19.754.875,56	28.503,61	(85,31)
37	26/02/2025	562.844.785.844	19.736.625,82	28.517,78	14,17
38	27/02/2025	564.659.257.858	19.727.726,15	28.622,62	104,84
39	28/02/2025	562.932.825.311	19.770.367,18	28.473,56	(149,06)
40	02/03/2025	562.865.873.553	19.770.367,18	28.470,17	(3,39)
41	03/03/2025	563.419.555.857	19.769.280,04	28.499,75	29,58
42	04/03/2025	566.077.339.526	19.780.951,11	28.617,29	117,54
43	05/03/2025	561.781.987.309	19.749.030,27	28.446,05	(171,24)
44	06/03/2025	569.403.788.684	19.788.270,55	28.774,81	328,76
45	09/03/2025	571.606.159.168	19.819.396,11	28.840,74	65,93

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	10/03/2025	570.849.762.736	19.818.197,36	28.804,32	(36,42)
47	11/03/2025	567.634.380.791	19.670.400,06	28.857,28	52,96
48	12/03/2025	565.910.453.620	19.693.119,83	28.736,45	(120,83)
49	13/03/2025	558.925.378.574	19.688.703,67	28.388,12	(348,33)
50	16/03/2025	555.895.501.573	19.680.875,33	28.245,46	(142,66)
51	17/03/2025	558.645.632.639	19.692.510,46	28.368,43	122,97
52	18/03/2025	549.730.703.338	19.467.870,12	28.237,84	(130,59)
53	19/03/2025	543.209.883.523	19.425.513,16	27.963,73	(274,11)
54	20/03/2025	541.126.333.582	19.320.999,37	28.007,16	43,43
55	23/03/2025	540.730.839.087	19.316.384,63	27.993,37	(13,79)
56	24/03/2025	543.074.149.377	19.333.251,35	28.090,16	96,79
57	25/03/2025	543.923.373.402	19.331.746,66	28.136,27	46,11
58	26/03/2025	542.643.408.670	19.355.046,54	28.036,27	(100,00)
59	27/03/2025	542.383.024.784	19.361.121,46	28.014,02	(22,25)
60	30/03/2025	539.275.488.424	19.375.424,16	27.832,96	(181,06)
61	31/03/2025	536.528.442.962	19.402.073,51	27.653,14	(179,82)
62	01/04/2025	538.920.395.186	19.421.809,04	27.748,20	95,06
63	02/04/2025	539.504.857.432	19.448.049,88	27.740,82	(7,38)
64	03/04/2025	508.215.756.044	19.487.582,86	26.078,95	(1.661,87)
65	07/04/2025	503.727.152.632	19.460.600,06	25.884,46	(194,49)
66	08/04/2025	479.267.780.225	19.557.500,96	24.505,57	(1.378,89)
67	09/04/2025	472.970.583.158	19.737.191,82	23.963,41	(542,16)
68	10/04/2025	500.845.798.168	19.781.381,08	25.319,05	1.355,64
69	13/04/2025	541.806.645.852	20.624.771,54	26.269,70	950,65
70	14/04/2025	551.601.743.542	20.732.259,41	26.605,96	336,26
71	15/04/2025	540.442.014.581	20.516.050,92	26.342,39	(263,57)
72	16/04/2025	536.131.918.478	20.539.865,66	26.102,01	(240,38)
73	17/04/2025	537.887.153.513	20.560.178,69	26.161,59	59,58
74	20/04/2025	539.454.411.376	20.577.246,65	26.216,06	54,47
75	21/04/2025	536.784.350.362	20.579.895,62	26.082,94	(133,12)
76	22/04/2025	536.113.467.917	20.601.652,87	26.022,83	(60,11)
77	23/04/2025	544.379.024.026	20.617.784,60	26.403,37	380,54
78	24/04/2025	545.704.630.884	20.591.664,03	26.501,24	97,87
79	27/04/2025	547.912.106.988	20.606.763,34	26.588,94	87,70
80	28/04/2025	545.713.059.923	20.624.412,74	26.459,56	(129,38)
81	30/04/2025	547.729.620.491	20.668.238,86	26.501,03	41,47
82	04/05/2025	547.598.230.783	20.668.238,86	26.494,67	(6,36)
83	05/05/2025	553.711.829.502	20.716.490,11	26.728,07	233,40
84	06/05/2025	553.151.807.027	20.717.400,02	26.699,86	(28,21)
85	07/05/2025	554.281.326.217	20.725.768,18	26.743,58	43,72
86	08/05/2025	558.682.595.259	20.709.797,72	26.976,72	233,14
87	11/05/2025	558.653.425.921	20.699.737,77	26.988,43	11,71
88	12/05/2025	565.856.627.381	20.715.762,04	27.315,26	326,83
89	13/05/2025	575.740.434.493	20.818.460,00	27.655,28	340,02
90	14/05/2025	583.808.245.674	20.874.529,22	27.967,49	312,21

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
91	15/05/2025	585.799.168.172	20.910.482,25	28.014,61	47,12
92	18/05/2025	586.789.620.904	21.173.472,60	27.713,43	(301,18)
93	19/05/2025	556.613.597.101	21.270.978,82	26.167,74	(1.545,69)
94	20/05/2025	565.958.415.130	21.293.919,45	26.578,40	410,66
95	21/05/2025	571.722.543.768	21.289.959,09	26.854,09	275,69
96	22/05/2025	569.203.448.384	21.305.266,40	26.716,56	(137,53)
97	25/05/2025	571.153.329.658	21.318.106,83	26.791,93	75,37
98	26/05/2025	578.910.204.358	21.321.550,69	27.151,41	359,48
99	27/05/2025	583.948.390.711	21.383.992,39	27.307,73	156,32
100	28/05/2025	576.200.308.975	21.115.552,06	27.287,95	(19,78)
101	29/05/2025	577.378.910.332	21.133.626,05	27.320,39	32,44
102	31/05/2025	572.777.952.343	21.144.822,19	27.088,33	(232,06)
103	01/06/2025	572.744.082.735	21.144.822,19	27.086,72	(1,61)
104	02/06/2025	574.299.558.294	21.140.320,51	27.166,07	79,35
105	03/06/2025	581.068.448.017	21.186.525,89	27.426,32	260,25
106	04/06/2025	577.900.855.758	21.140.644,48	27.336,00	(90,32)
107	05/06/2025	577.332.918.316	21.145.748,35	27.302,55	(33,45)
108	08/06/2025	572.390.548.090	21.139.341,46	27.077,02	(225,53)
109	09/06/2025	566.938.594.039	21.163.646,53	26.788,32	(288,70)
110	10/06/2025	571.279.142.500	21.205.494,95	26.940,14	151,82
111	11/06/2025	572.063.843.975	21.225.760,96	26.951,39	11,25
112	12/06/2025	580.288.819.591	21.277.035,88	27.273,01	321,62
113	15/06/2025	576.331.288.570	21.286.908,39	27.074,44	(198,57)
114	16/06/2025	587.128.270.749	21.362.872,54	27.483,58	409,14
115	17/06/2025	592.987.234.512	21.417.770,96	27.686,69	203,11
116	18/06/2025	589.833.422.077	21.298.990,14	27.693,02	6,33
117	19/06/2025	588.841.576.311	21.197.825,40	27.778,39	85,37
118	22/06/2025	588.295.922.117	21.164.701,73	27.796,08	17,69
119	23/06/2025	585.963.368.471	21.074.346,38	27.804,58	8,50
120	24/06/2025	589.418.316.444	21.052.804,18	27.997,14	192,56
121	25/06/2025	587.520.869.148	20.973.440,45	28.012,61	15,47
122	26/06/2025	588.303.844.510	20.955.917,03	28.073,40	60,79
123	29/06/2025	588.677.090.336	20.929.998,69	28.125,99	52,59
124	30/06/2025	589.968.108.152	20.883.860,64	28.249,95	123,96

NAV bình quân trong kỳ **558.403.243.691**

Biến động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức cao nhất **(1.661,87)**

Biến động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức thấp nhất **(1,61)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2023	400.540.310.832	15.831.846,48	25.299,65	
1	01/01/2024	400.515.588.317	15.831.846,48	25.298,09	(1,56)
2	02/01/2024	399.380.101.918	15.834.738,20	25.221,76	(76,33)
3	03/01/2024	403.439.808.872	15.850.070,41	25.453,50	231,74
4	04/01/2024	404.453.427.354	15.831.946,16	25.546,66	93,16
5	07/01/2024	405.878.418.630	15.846.696,30	25.612,80	66,14
6	08/01/2024	406.600.545.697	15.848.601,32	25.655,29	42,49
7	09/01/2024	406.043.153.196	15.874.646,17	25.578,09	(77,20)
8	10/01/2024	404.615.706.396	15.890.558,12	25.462,64	(115,45)
9	11/01/2024	405.337.652.232	15.895.598,84	25.499,99	37,35
10	14/01/2024	402.207.608.631	15.900.446,44	25.295,36	(204,63)
11	15/01/2024	401.376.061.359	15.916.550,96	25.217,52	(77,84)
12	16/01/2024	408.190.094.705	15.953.282,58	25.586,58	369,06
13	17/01/2024	408.985.212.043	15.965.208,35	25.617,27	30,69
14	18/01/2024	411.667.574.224	15.972.683,22	25.773,22	155,95
15	21/01/2024	414.100.266.428	15.980.149,62	25.913,41	140,19
16	22/01/2024	414.863.991.720	15.960.243,97	25.993,58	80,17
17	23/01/2024	413.805.319.328	15.965.881,65	25.918,10	(75,48)
18	24/01/2024	412.953.361.399	16.026.936,65	25.766,20	(151,90)
19	25/01/2024	413.417.904.220	16.038.019,52	25.777,36	11,16
20	28/01/2024	415.751.855.869	16.039.718,73	25.920,14	142,78
21	29/01/2024	415.764.304.170	16.054.127,52	25.897,65	(22,49)
22	30/01/2024	418.806.396.873	16.074.345,15	26.054,33	156,68
23	31/01/2024	415.713.561.525	16.117.747,08	25.792,28	(262,05)
24	01/02/2024	423.134.169.672	16.195.494,59	26.126,65	334,37
25	04/02/2024	425.173.587.244	16.217.385,13	26.217,14	90,49
26	05/02/2024	431.209.974.405	16.247.820,69	26.539,55	322,41
27	06/02/2024	435.795.714.262	16.331.344,48	26.684,61	145,06
28	14/02/2024	440.337.412.500	16.408.281,93	26.836,29	151,68
29	15/02/2024	440.843.027.385	16.423.742,60	26.841,81	5,52
30	18/02/2024	441.714.979.570	16.424.919,11	26.892,97	51,16
31	19/02/2024	443.761.233.358	16.439.161,01	26.994,15	101,18
32	20/02/2024	444.483.685.867	16.465.282,42	26.995,20	1,05
33	21/02/2024	448.276.819.624	16.566.540,29	27.059,16	63,96
34	22/02/2024	447.717.531.789	16.584.750,64	26.995,73	(63,43)
35	25/02/2024	441.074.344.385	16.590.999,43	26.585,15	(410,58)
36	26/02/2024	449.579.344.570	16.644.260,01	27.011,07	425,92
37	27/02/2024	455.822.025.216	16.653.606,26	27.370,76	359,69
38	28/02/2024	460.182.285.232	16.674.001,11	27.598,79	228,03
39	29/02/2024	461.845.042.841	16.654.994,61	27.730,12	131,33
40	03/03/2024	465.469.816.553	16.667.248,02	27.927,21	197,09
41	04/03/2024	468.588.697.093	16.754.462,54	27.967,99	40,78
42	05/03/2024	473.924.088.029	16.812.273,78	28.189,17	221,18
43	06/03/2024	469.793.277.244	16.840.467,62	27.896,68	(292,49)
44	07/03/2024	477.275.727.607	16.975.332,17	28.115,84	219,16
45	10/03/2024	464.668.301.381	16.774.599,45	27.700,70	(415,14)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	11/03/2024	464.649.480.292	16.866.463,44	27.548,72	(151,98)
47	12/03/2024	473.879.193.901	17.017.215,10	27.847,04	298,32
48	13/03/2024	487.805.400.505	17.065.534,95	28.584,24	737,20
49	14/03/2024	486.338.092.312	17.125.294,58	28.398,81	(185,43)
50	17/03/2024	487.232.460.617	17.197.181,81	28.332,11	(66,70)
51	18/03/2024	471.338.727.063	17.077.521,63	27.599,94	(732,17)
52	19/03/2024	472.748.739.791	17.158.283,49	27.552,21	(47,73)
53	20/03/2024	481.351.700.548	17.182.546,83	28.013,99	461,78
54	21/03/2024	488.585.295.417	17.218.893,45	28.374,95	360,96
55	24/03/2024	493.279.662.322	17.295.138,41	28.521,29	146,34
56	25/03/2024	488.220.724.614	17.342.472,09	28.151,73	(369,56)
57	26/03/2024	494.750.360.300	17.352.538,69	28.511,69	359,96
58	27/03/2024	499.305.350.917	17.396.944,93	28.700,74	189,05
59	28/03/2024	502.089.836.168	17.392.235,14	28.868,62	167,88
60	31/03/2024	494.802.687.256	17.206.571,68	28.756,61	(112,01)
61	01/04/2024	493.821.600.767	17.221.335,03	28.674,98	(81,63)
62	02/04/2024	501.232.900.343	17.328.266,60	28.925,73	250,75
63	03/04/2024	503.036.720.866	17.683.706,63	28.446,33	(479,40)
64	04/04/2024	502.025.360.164	17.724.793,30	28.323,34	(122,99)
65	07/04/2024	495.991.468.189	17.755.902,71	27.933,89	(389,45)
66	08/04/2024	492.905.967.279	17.788.519,00	27.709,21	(224,68)
67	09/04/2024	499.850.806.751	17.819.618,24	28.050,59	341,38
68	10/04/2024	495.245.065.384	17.753.367,16	27.895,83	(154,76)
69	11/04/2024	498.896.366.221	17.806.030,94	28.018,39	122,56
70	14/04/2024	507.898.382.738	17.867.932,20	28.425,13	406,74
71	15/04/2024	482.848.136.758	17.898.996,01	26.976,26	(1.448,87)
72	16/04/2024	485.441.007.487	17.953.540,17	27.038,73	62,47
73	18/04/2024	477.989.544.086	18.016.926,69	26.530,02	(508,71)
74	21/04/2024	468.166.220.618	18.045.168,33	25.944,13	(585,89)
75	22/04/2024	478.029.412.339	18.121.201,85	26.379,56	435,43
76	23/04/2024	475.125.656.803	18.173.296,74	26.144,16	(235,40)
77	24/04/2024	490.786.463.415	18.158.304,86	27.028,20	884,04
78	25/04/2024	466.680.679.033	17.245.425,07	27.061,12	32,92
79	30/04/2024	471.194.009.113	17.310.330,63	27.220,39	159,27
80	01/05/2024	471.165.464.472	17.310.330,63	27.218,74	(1,65)
81	02/05/2024	475.952.534.361	17.316.571,84	27.485,37	266,63
82	03/05/2024	479.661.325.045	17.340.855,52	27.660,76	175,39
83	05/05/2024	479.603.327.682	17.340.855,52	27.657,42	(3,34)
84	06/05/2024	488.653.159.569	17.348.974,21	28.166,11	508,69
85	07/05/2024	493.707.091.390	17.400.853,33	28.372,57	206,46
86	08/05/2024	496.130.644.960	17.426.458,23	28.469,96	97,39
87	09/05/2024	494.703.538.933	17.398.556,92	28.433,59	(36,37)
88	12/05/2024	496.437.764.162	17.431.638,35	28.479,12	45,53
89	13/05/2024	493.240.002.437	17.416.600,35	28.320,10	(159,02)
90	14/05/2024	496.344.156.972	17.441.894,30	28.457,00	136,90

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
91	15/05/2024	501.930.789.989	17.416.223,74	28.819,72	362,72
92	16/05/2024	508.548.312.099	17.459.102,38	29.127,97	308,25
93	19/05/2024	510.590.672.943	17.474.797,36	29.218,68	90,71
94	20/05/2024	518.247.902.904	17.732.073,95	29.226,58	7,90
95	21/05/2024	522.481.900.652	17.781.356,90	29.383,69	157,11
96	22/05/2024	518.991.653.930	17.739.549,70	29.256,19	(127,50)
97	23/05/2024	524.147.214.120	17.729.199,90	29.564,06	307,87
98	26/05/2024	513.662.689.643	17.755.042,95	28.930,52	(633,54)
99	27/05/2024	514.535.448.266	17.770.671,81	28.954,19	23,67
100	28/05/2024	521.691.531.316	17.794.248,64	29.317,98	363,79
101	29/05/2024	518.116.435.839	17.830.928,50	29.057,17	(260,81)
102	30/05/2024	521.758.219.289	17.922.926,67	29.111,21	54,04
103	31/05/2024	530.298.576.180	18.164.030,53	29.194,98	83,77
104	02/06/2024	530.234.974.409	18.164.030,53	29.191,48	(3,50)
105	03/06/2024	541.327.025.032	18.350.817,90	29.498,79	307,31
106	04/06/2024	544.672.733.863	18.404.636,34	29.594,32	95,53
107	05/06/2024	542.667.032.744	18.455.150,07	29.404,63	(189,69)
108	06/06/2024	543.374.216.003	18.487.464,64	29.391,49	(13,14)
109	09/06/2024	525.851.935.666	18.619.593,26	28.241,85	(1.149,64)
110	10/06/2024	530.962.628.325	18.652.245,10	28.466,41	224,56
111	11/06/2024	532.414.211.636	18.712.480,53	28.452,35	(14,06)
112	12/06/2024	545.469.496.092	18.885.197,79	28.883,44	431,09
113	13/06/2024	552.668.232.718	19.085.335,99	28.957,74	74,30
114	16/06/2024	541.496.864.704	19.053.158,76	28.420,31	(537,43)
115	17/06/2024	543.417.609.363	19.216.165,76	28.279,19	(141,12)
116	18/06/2024	547.409.805.883	19.255.928,87	28.428,11	148,92
117	19/06/2024	551.493.600.344	19.320.299,05	28.544,77	116,66
118	20/06/2024	553.007.806.005	19.271.012,22	28.696,35	151,58
119	23/06/2024	555.137.422.678	19.297.833,48	28.766,82	70,47
120	24/06/2024	536.585.535.631	19.188.883,22	27.963,35	(803,47)
121	25/06/2024	538.294.591.839	19.241.978,05	27.975,01	11,66
122	26/06/2024	541.106.445.353	19.250.667,90	28.108,45	133,44
123	27/06/2024	543.987.171.613	19.377.677,61	28.072,87	(35,58)
124	30/06/2024	538.239.691.625	19.430.460,68	27.700,81	(372,06)

NAV bình quân trong kỳ **477.050.120.021**

Biến động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức cao nhất **(1.448,87)**

Biến động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức thấp nhất **1,05**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí quản lý quỹ mở	5.344.951.147	4.574.992.303
Thu hộ phí mua bán chứng chỉ Quỹ	675.363.891	540.563.041

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá với tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,93%/năm trên giá trị tài sản ròng tại kỳ định giá của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 5.5) (*)	132.000.000	132.000.000
Phí giám sát Quỹ (*)	151.800.000	151.800.000
Phí quản trị Quỹ (*)	91.390.356	78.292.730
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 5.5) (**)	85.555.000	68.915.000
Thu nhập lãi tiền gửi	56.711.768	43.875.165
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.6)	47.779.600	48.613.400

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm	0,04% NAV/năm	0,03% NAV/năm
	Tối thiểu 22 triệu	Tối thiểu 23 triệu	Tối thiểu 5 triệu
	Đồng/tháng	Đồng/tháng	Đồng/tháng

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán tối đa là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	51.967.123	51.978.142

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	922.843.522	913.819.922
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ về bán CCQ	111.162.128	116.966.775
Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ/năm	0,02%	0,02%
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 6.1)	24.741.274.835	34.024.662.573
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	25.300.000	25.300.000
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.9)	23.040.000	10.500.000
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.9)	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	15.779.189	15.624.900
Phí ngân hàng phải trả	7.700.000	7.700.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.7)	11.967.123	16.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024
1	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	2,22%	2,27%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (**)	318,20%	246,84%

(*) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong kỳ và quy đổi tròn năm (nhân 365 hoặc 366 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo).

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số và đã được quy đổi tròn năm (nhân 365 hoặc 366 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom, quyền mua cổ phiếu và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ ít có khả năng có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, phải thu từ cổ tức và các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh từ các công cụ tài chính có thu nhập cố định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Quỹ không có rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất do Quỹ không nắm giữ các công cụ tài chính có thu nhập cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 55.799.037.050 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 53.732.505.750 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý/Giá trị đánh giá lại	
	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	24.741.274.835	34.024.662.573	24.741.274.835	34.024.662.573
Các khoản đầu tư thuần	557.990.370.500	537.325.057.500	557.990.370.500	537.325.057.500
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	557.990.370.500	537.325.057.500	557.990.370.500	537.325.057.500
Phải thu về bán các khoản đầu tư	34.573.205.000	24.522.790.000	34.573.205.000	24.522.790.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.228.600.000	370.000.000	1.228.600.000	370.000.000
- Phải thu cổ tức ròng	1.228.600.000	370.000.000	1.228.600.000	370.000.000
Tổng cộng	618.533.450.335	596.242.510.073	618.533.450.335	596.242.510.073
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	16.689.500.000	28.525.710.000	16.689.500.000	28.525.710.000
Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	111.162.128	116.966.775	111.162.128	116.966.775
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	3.350.303.959	1.732.650.619	3.350.303.959	1.732.650.619
Chi phí phải trả	188.205.555	214.670.099	188.205.555	214.670.099
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	2.235.764.443	442.694.434	2.235.764.443	442.694.434
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	3.313.057.874	3.629.557.547	3.313.057.874	3.629.557.547
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	1.025.662.711	1.003.944.822	1.025.662.711	1.003.944.822
Phải trả, phải nộp khác	11.419.178	7.700.000	11.419.178	7.700.000
Tổng cộng	26.925.075.848	35.673.894.296	26.925.075.848	35.673.894.296

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 mà cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 11 tháng 8 năm 2025.





Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư
Ngày 11 tháng 8 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

